

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2017

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,088,913,869,332	3,769,576,446,736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,709,512,997,298	1,252,486,574,658
1. Tiền	111		338,512,997,298	61,483,066,364
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,371,000,000,000	1,191,003,508,294
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		650,398,868,501	653,503,729,901
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4a	401,120,064	3,949,434,564
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2,251,563)	(445,704,663)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4b	650,000,000,000	650,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677,966,778,686	1,801,121,232,343
1. Phải thu khách hàng	131	2	330,628,782,758	327,798,321,979
2. Trả trước cho người bán	132		30,093,713,984	2,719,043,258
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,000,000,000	8,000,000,000
4. Các khoản phải thu khác	136	5	320,723,555,544	1,474,094,178,784
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,479,273,600)	(11,490,311,678)
IV. Hàng tồn kho	140	6	511,061,030	10,165,815,465
1. Hàng tồn kho	141		1,599,600,831	17,251,082,258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,088,539,801)	(7,085,266,793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,524,164,317	52,299,094,369
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3	1,338,629,836	4,273,429,195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,123,459,231	47,963,589,924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		62,075,250	62,075,250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,597,591,123,502	3,521,648,075,094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		111,420,375,922	26,634,617,362
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18,454,707,562	18,454,707,562
2. Phải thu dài hạn khác	216		92,965,668,360	8,179,909,800
II. Tài sản cố định	220		71,486,552,673	64,784,230,775
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	53,171,489,706	44,250,676,405
- Nguyên giá	222		93,531,570,800	79,281,969,527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,360,081,094)	(35,031,293,122)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	18,315,062,967	20,533,554,370
- Nguyên giá	228		40,301,011,821	40,301,011,821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21,985,948,854)	(19,767,457,451)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	5,917,666,600	5,270,506,600
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,917,666,600	5,270,506,600
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,353,818,234,339	3,355,978,919,712
1. Đầu tư vào công ty con	251	4c	3,311,874,440,867	1,890,624,803,969
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,089,500,000,000	1,511,005,599,984
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47,556,206,528)	(45,651,484,241)
V. Tài sản dài hạn khác	260		54,948,293,968	68,979,800,645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3	47,152,804,758	49,905,359,348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,795,489,210	19,074,441,297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,686,504,993,334	7,291,224,521,830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,562,997,112,114	1,642,361,598,365
I. Nợ ngắn hạn	310		766,178,480,851	846,057,678,543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	500,133,657	50,134,371,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60,000,000	4,888,805,254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	121,287,074,748	76,680,167,741
4. Phải trả người lao động	314		2,865,416,572	6,416,070,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	27,408,383,226	77,833,462,918
6. Lợi nhuận chưa thực hiện	318		909,090,909	666,666,667
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	272,286,563,044	128,884,064,020
8. Vay ngắn hạn	320	14	337,243,301,059	497,954,035,628
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,668,000,840	2,331,150,840
10. Phải trả ngắn hạn khác	337		1,950,516,796	268,884,000
II. Nợ dài hạn	330		796,818,631,263	796,303,919,822
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	792,704,895,763	791,639,780,822
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,113,735,500	4,664,139,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,123,507,881,220	5,648,862,923,465
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	6,123,507,881,220	5,648,862,923,465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,192,083,261,700	3,192,083,261,700
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,959,478,509,838)	(1,959,478,509,838)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51,162,916,267	51,162,916,267
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16,135,952,841	16,135,952,841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,257,070,290,250	1,782,425,332,495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,782,425,332,495	811,422,346,370
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		474,644,957,755	971,002,986,125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,686,504,993,334	7,291,224,521,830

Trần Minh Nguyệt
 Người lập

Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
 Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán quý hai kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý hai năm nay	Quý hai năm trước	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
1. Doanh thu bán hàng	1	1	3,765,896	50,506,155,716	42,335,197,167	213,264,191,468
2. Các khoản giảm trừ	2	2	-	1,954,884,245	903,715	2,013,824,544
3. Doanh thu thuần	10		3,765,896	48,551,271,471	42,334,293,452	211,250,366,924
4. Giá vốn hàng bán	11	3	-	34,364,187,653	34,942,437,555	162,507,919,220
5. Lợi nhuận gộp	20		3,765,896	14,187,083,818	7,391,855,897	48,742,447,704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	693,977,188,773	28,468,235,351	736,249,443,993	62,670,610,602
7. Chi phí tài chính	22	5	28,438,406,037	4,871,647,400	54,258,396,189	8,280,870,831
- Trong đó chi phí lãi vay	23		26,448,807,392	3,413,733,112	51,622,174,342	4,744,441,755
8. Chi phí bán hàng	25	8	5,011,461,593	13,682,763,672	10,699,794,568	46,080,533,032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	41,486,719,171	44,358,761,821	75,716,495,248	74,413,677,333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		619,044,367,868	(20,257,853,724)	602,966,613,885	(17,362,022,890)
11. Thu nhập khác	31	6	1,138,625,531	36,447,351,119	1,874,565,940	36,106,809,652
12. Chi phí khác	32	7	3,559,255,350	2,305,598,330	3,972,643,001	2,430,075,290
13. Lợi nhuận khác	40		(2,420,629,819)	34,141,752,789	(2,098,077,061)	33,676,734,362
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		616,623,738,049	13,883,899,065	600,868,536,824	16,314,711,472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		114,944,626,982	-	114,944,626,982	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9,708,818,686	-	11,278,952,087	7,442,113,703
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		491,970,292,381	13,883,899,065	474,644,957,755	8,872,597,769




Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2017

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		600,868,536,824	16,314,711,472
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.05,06	7,547,279,375	7,089,979,424
- Các khoản dự phòng	03		(4,546,495,883)	5,007,856,120
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(624,122,444)	1,810,437,873
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(735,583,817,049)	(60,575,133,617)
- Chi phí lãi vay	06	V.20	51,622,174,342	4,744,441,755
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(80,716,444,835)	(25,607,706,973)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(60,409,793,996)	(138,102,827,531)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		15,651,481,427	(2,094,979,329)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		85,004,379,500	(145,919,838,169)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5,687,353,949	(1,376,241,782)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46,326,227,687)	(4,356,495,323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(71,149,996,332)	(857,762,085,703)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(663,150,000)	(8,441,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(152,922,397,974)	(1,183,661,774,810)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,896,761,273)	(39,083,323,182)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50,000,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,000,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,093,935,179,814)	(72,595,000,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,841,319,163,417	8,456,154,048
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,228,613,148	142,201,380,374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		770,715,835,478	8,979,211,240

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

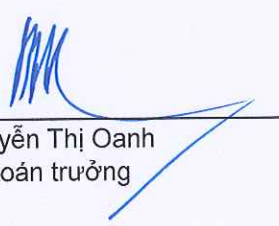
(Theo phương pháp gián tiếp)
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(831,373,476)
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104,040,051,122	386,687,030,142
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(264,753,144,750)	(93,036,749,767)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(678,043,680)	(205,674,483,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161,391,137,308)	87,144,423,149
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		456,402,300,196	(1,087,538,140,421)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	1,252,486,574,658	1,115,564,192,418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		624,122,444	(5,437,873)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	1,709,512,997,298	28,020,614,124



Trần Minh Nguyệt
 Người lập
 Ngày 18 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng





Trần Lệ Nguyên
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sử dụng vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302705302 cấp lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2002 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất chế biến thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Chế biến, mua bán nông sản thực phẩm, sản xuất bánh, kẹo, nước uống tinh khiết và nước ép trái cây,...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định có liên quan

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty CP Tập đoàn Kido được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân Hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời, điểm phát sinh nghiệp vụ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và Các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : tính theo đơn giá mua bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (kém phẩm chất lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty và công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

4.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác, chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

4.5 Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát

Đầu tư vào các Công ty con:

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo..);
- Chi phí nguyên cứu thị trường , tư vấn thiết kế sản phẩm;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
- Chi phí quảng cáo Có giá trị lớn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Nguyên tắc phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công Ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công Ty được xác lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động TC

4.13 Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	157,727,626	9,907,920
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	338,355,269,672	61,473,158,444
- Các khoản tương đương tiền	1,371,000,000,000	1,191,003,508,294
Cộng	1,709,512,997,298	1,252,486,574,658

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm KIDO	327,062,142,340	327,625,475,329
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,566,640,418	172,846,650
Cộng	330,628,782,758	327,798,321,979

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO	379,809,342	144,907,617
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm KIDO	327,062,142,340	327,625,475,329
Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	1,934,311,677	3,423,419

3. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Dịch vụ mua ngoài	1,338,629,836	4,273,429,195
Cộng	1,338,629,836	4,273,429,195

b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Sửa chữa văn phòng	-	2,455,481,017
Thuê đất	45,632,970,000	46,196,340,004
Khác	1,519,834,758	1,253,538,327
Cộng	47,152,804,758	49,905,359,348

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
Công ty Cổ phần Hóa An	140,771	99,600	(41,171)	140,772	26,400	(114,372)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	89,634	64,500	(25,134)	89,634	75,499	(14,135)
Ngân hàng Á Châu	3,837,667	2,020,200	(1,817,467)	3,837,667	1,082,900	(2,754,767)
Công ty CP Song Da 9	457,990	90,200	(367,790)	457,990	84,000	(373,990)
Công ty CP Chứng Khoán TP. HCM	396,594,001	631,800,000	-	1,802,700,000	1,802,700,000	(442,447,396)
Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	-	-	-	396,594,000	396,594,000	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoà Phát	-	-	-	1,745,614,500	1,745,614,500	-
	401,120,064	634,074,500	(2,251,563)	3,949,434,564	3,946,177,299	(445,704,663)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	650,000,000,000	650,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con								
- Công Ty CP Thực Phẩm Đông Lạnh Kido	100	375,822,660,171	375,822,660,171	-	100	470,013,803,071	470,013,803,071	
- Công ty TNHH Tân An Phước	80	363,000,000,000	359,281,027,790	(3,718,972,210)	80	363,000,000,000	359,302,049,190	(3,697,950,810)
- Công ty CP TM và H.Tác Q.Tế Hà Nội	75.73	5,171,250,000	5,171,250,000	-	75.73	5,171,250,000	5,171,250,000	
- Công ty TNHH T.Mại & Dịch Vụ Kido	100	7,500,000,000	7,500,000,000	-	100	7,500,000,000	7,500,000,000	
- Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Kido	100	30,000,000,000	-	(30,000,000,000)	100	30,000,000,000	-	(30,000,000,000)
- Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An	65	1,014,939,750,898	1,014,939,750,898	-	65	1,014,939,750,898	1,014,939,750,898	
- Tổng Cty C.Nghiệp Dầu T.Vật Việt Nam	51	1,515,440,779,798	1,515,440,779,798	-	-	-	-	
Cộng		3,311,874,440,867	3,278,155,468,657	(33,718,972,210)		1,890,624,803,969	1,856,926,853,159	(33,697,950,810)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue	50	1,087,500,000,000	1,073,662,765,682	(13,837,234,318)	50	1,087,500,000,000	1,075,546,466,569	(11,953,533,431)
- Tổng Cty C.Nghiệp Dầu T.Vật Việt Nam	-	-	-	-	24	421,505,599,984	421,505,599,984	
- Cty CP Đầu tư Phát Triển Phong Thịnh	34	2,000,000,000	2,000,000,000	-	34	2,000,000,000	2,000,000,000	
		1,089,500,000,000	1,075,662,765,682	(13,837,234,318)		1,511,005,599,984	1,499,052,066,553	(11,953,533,431)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**i. Phải thu khác****Ngắn hạn**

- Phải thu chuyển nhượng đầu tư;
- Tạm ứng đầu tư
- Lãi tiền gửi
- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	45,280,000,000	-	112,675,000,000	
	235,638,400,000	-	1,332,746,591,000	
	22,888,333,333	-	14,552,777,780	
	16,916,822,211	-	14,119,810,004	
	320,723,555,544	-	1,474,094,178,784	

ii. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1,088,539,801	(1,088,539,801)	12,487,805,299	(7,085,266,799)
	505,278,304	-	1,506,892,860	
	5,782,726	-	3,256,384,099	
	1,599,600,831	(1,088,539,801)	17,251,082,258	(7,085,266,799)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,353,396,944	861,279,274	64,620,755,184	10,446,538,125	79,281,969,527
- Mua trong kỳ	-	-	14,191,510,364	58,090,909	14,249,601,273
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,353,396,944	861,279,274	78,812,265,548	10,504,629,034	93,531,570,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(1,990,563,906)	(370,298,268)	(28,447,884,968)	(4,222,545,980)	(35,031,293,122)
- Khấu hao trong năm	(199,619,225)	(58,411,556)	(4,020,658,370)	(1,050,098,821)	(5,328,787,972)
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	(2,190,183,131)	(428,709,824)	(32,468,543,338)	(5,272,644,801)	(40,360,081,094)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1,362,833,038	490,981,006	36,172,870,216	6,223,992,145	44,250,676,405
- Tại ngày cuối kỳ	1,163,213,813	432,569,450	46,343,722,210	5,231,984,233	53,171,489,706

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40,301,011,821	40,301,011,821
Số dư cuối năm	40,301,011,821	40,301,011,821
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(19,767,457,451)	(19,767,457,451)
- Khấu hao trong năm	(2,218,491,403)	(2,218,491,403)
Số dư cuối năm	(21,985,948,854)	(21,985,948,854)
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	20,533,554,370	20,533,554,370
- Tại ngày cuối năm	18,315,062,967	18,315,062,967

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí triển khai phần mềm	5,917,666,600	5,270,506,600
Cộng	5,917,666,600	5,270,506,600

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**10. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	-	-	14,425,136,152	14,425,136,152
- Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An	-	-	4,611,314,840	4,611,314,840
- Công ty Cổ Phần Truyền Thông Đất Việt VAC	-	-	11,981,393,038	11,981,393,038
- Phải trả cho các đối tượng khác	500,133,657	500,133,657	19,116,527,225	19,116,527,225
Cộng	500,133,657	500,133,657	50,134,371,255	50,134,371,255

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kido				
- Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An	18,216,000	18,216,000	4,611,314,840	4,611,314,840
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	-	-	30,139,170	30,139,170
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh Kido	3,628,790	3,628,790	28,921,196	28,921,196
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	-	-	14,425,136,152	14,425,136,152
Cộng	21,844,790	21,844,790	19,095,511,358	19,095,511,358

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ		Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
		Số phải nộp trong năm		
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế TNCN	481,588,565	6,572,303,390	7,713,867,561	1,623,152,736
- Thuế TNDN	114,943,964,599	114,944,626,982	71,149,996,332	71,149,333,949
- Thuế khác	5,861,521,584	1,953,840,528	-	3,907,681,056
Cộng	121,287,074,748	123,470,770,900	78,863,863,893	76,680,167,741
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế khác	(62,075,250)	-	-	(62,075,250)
Cộng	(62,075,250)	121,516,930,372	78,863,863,893	(62,075,250)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**12. Chi phí phải trả****Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí tư vấn tái cấu trúc	-	43,199,629,782
- Chi phí lương T13	6,103,167,303	15,636,352,849
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo	-	5,996,113,910
- Chi phí vận chuyển	-	20,000,000
- Chi phí lãi vay	11,138,194,444	10,458,036,289
- Chi phí khác	10,167,021,479	2,523,330,088
Cộng	<u>27,408,383,226</u>	<u>77,833,462,918</u>

13. Phải trả khác**Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	129,459,486	205,034,338
- Bảo hiểm xã hội	(20,755,159)	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,218,796	7,218,796
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,331,287,920	5,009,331,600
- Giữ hộ vốn góp	100,000,000,000	100,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	167,839,352,001	23,662,479,286
Cộng	<u>272,286,563,044</u>	<u>128,884,064,020</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	96,868,713,179	141,564,313,776	44,695,600,597	44,695,600,597
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	-	-	7,171,337,943	81,188,830,974	74,017,493,031	74,017,493,031
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh Kido	139,395,942,000	139,395,942,000	-	42,000,000,000	181,395,942,000	181,395,942,000
- Trái phiếu phát hành	197,847,359,059	197,847,359,059	1,067,474,000	1,065,114,941	197,845,000,000	197,845,000,000
Cộng	337,243,301,059	337,243,301,059	105,107,525,122	265,818,259,691	497,954,035,628	497,954,035,628
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành	792,704,895,763	792,704,895,763	1,065,114,941	-	791,639,780,822	791,639,780,822
	792,704,895,763	792,704,895,763	1,065,114,941	-	791,639,780,822	791,639,780,822

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**15. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	16,135,952,841	1,316,409,084,770	(1,958,647,136,362)	51,162,916,267	5,183,678,049,216
- Lãi trong năm trước	-	-	-	971,002,986,125	-	-	971,002,986,125
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(831,373,476)	-	(831,373,476)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(493,586,738,400)	-	-	(493,586,738,400)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	(11,400,000,000)	-	-	(11,400,000,000)
Số dư đầu năm nay	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	16,135,952,841	1,782,425,332,495	(1,959,478,509,838)	51,162,916,267	5,648,862,923,465
- Lãi trong năm nay	-	-	-	474,644,957,755	-	-	474,644,957,755
Số dư cuối năm nay	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	16,135,952,841	2,257,070,290,250	(1,959,478,509,838)	51,162,916,267	6,123,507,881,220

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	3,765,896	50,506,155,716
Cộng	3,765,896	50,506,155,716

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

- Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An	-	-
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	-	-
- Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Kido	-	47,679,465,330
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	3,765,896	-
Cộng	3,765,896	47,679,465,330

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**Trong đó:**

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại.	-	1,954,884,245
Cộng	-	1,954,884,245

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	34,364,187,653
Cộng	-	34,364,187,653

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,280,457,906	25,848,888,233
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	63,000,000	79,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	9,232,204	285,039,112
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	667,624,498,663	2,255,308,006
Cộng	693,977,188,773	28,468,235,351

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	26,448,807,392	3,413,733,112
- Chi phí tài chính khác;	1,989,598,645	1,457,914,288
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	28,438,406,037	4,871,647,400

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	16,590,909
- Các khoản khác.	1,138,625,531	36,430,760,210
Cộng	1,138,625,531	36,447,351,119

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	38,518,857
- Các khoản khác.	3,559,255,350	2,267,079,473
Cộng	3,559,255,350	2,305,598,330

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Chi phí nhân công	2,085,173,072	3,410,745,035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,710,890,906	6,772,713,550
- Chi phí khấu hao	23,127,497	3,399,023
- Chi phí công cụ dụng cụ	41,999,004	49,698,910
,- Các khoản chi phí bán hàng khác.	150,271,114	3,446,207,154
Cộng	5,011,461,593	13,682,763,672

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Chi phí nhân công	14,179,540,029	13,052,240,952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,067,270,910	16,152,498,833
- Chi phí khấu hao	3,774,155,362	3,612,669,962
- Chi phí công cụ dụng cụ	187,932,651	185,985,917
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,277,820,219	11,355,366,157
Cộng	41,486,719,171	44,358,761,821

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán Quý 02 năm 2017
Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam		Bán hàng hóa, công cụ và dụng cụ	3,765,896
Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An		Phí thuê văn phòng	(1,255,810,500)
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh Kido	Công ty con	Phí thuê và bảo trì	(516,220,830)
		Lãi tiền vay	(1,626,285,990)
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(3,298,900)
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt	Công ty liên quan	Phí tư vấn	(7,288,834,107)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Kido	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	327,062,142,340
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh Kido	Công ty con	Bán hàng hóa	379,809,342
Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1,934,311,677
Tổng			<u>329,376,263,359</u>

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Công ty liên quan	Phí thuê văn phòng	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt	Công ty liên quan	Tạm ứng đầu tư	215,638,400,000
Tổng			<u>216,888,400,000</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh Kido	Công ty con	Mua thành phẩm	(3,628,790)
Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(18,216,000)
Tổng			<u>(21,844,790)</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty con	Giữ hộ vốn góp	(100,000,000,000)
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh Kido	Công ty con	Chi phí lãi vay	(7,530,745,759)
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh Kido	Công ty con	Vay	(139,395,942,000)
Tổng			<u>(246,926,687,759)</u>

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 18 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Số: 0720/2017/CV-KDC
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận)

TpHCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM**

Liên quan đến vấn đề chênh lệch lợi nhuận giữa Quý 2/2017 và Quý 2/2016, Chúng tôi xin giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016	% Tăng trưởng	Quý 2/2017	Quý 2/2016	% Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1.646.722	590.085	171,9%	3.765	48.551	-99,9%
Lợi nhuận trước thuế	404.475	154.762	161,4%	616.624	13.884	4,341.3%
Lợi nhuận sau thuế	369.481	133.923	175,9%	491.970	13.884	3,443.5%
Biên lợi nhuận trước thuế	24,6%	26,2%		163,8%	28,6%	
Biên lợi nhuận sau thuế	22,4%	22,7%		130,7%	28,6%	

A. Báo cáo Hợp nhất:

- Doanh thu thuần tăng 171,9% đến từ việc hợp nhất doanh thu từ Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (TAC) và Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTCP (VOC). Theo đó, lợi nhuận trước và sau thuế cũng tăng tương ứng.
- Ngoài ra, trong kỳ đã phát sinh nghiệp vụ ghi nhận doanh thu tài chính khi đánh giá lại khoản đầu tư tương ứng với 24% cổ phần sở hữu của KDC tại VOC khi thực hiện việc hợp nhất báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc này góp phần làm tăng lợi nhuận trước và sau thuế.

B. Báo cáo Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần của công ty mẹ giảm 99,9% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty chuyển đổi mô hình kinh doanh để các công ty con và công ty thành viên chủ động trong việc quản lý sản xuất và hoạt động. Trong khi, Công ty mẹ sẽ đảm nhiệm vai trò hoạch định và quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, tư vấn marketing và quảng bá thương hiệu, sản phẩm cho các công ty con và công ty thành viên.
- Lợi nhuận trước và sau thuế đều tăng lần lượt trên 40 lần và trên 30 lần so với cùng kỳ năm trước chủ yếu lợi nhuận tài chính đến từ việc đại chúng hóa tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (KDF).

Trân trọng kính chào.

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P. Tài Chính

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN LỆ NGUYỄN